

MÔ HÌNH Z-SCORE (ALTMAN)

Mô hình hệ số Z-Score của Altman (1968) được tính toán dựa trên 5 biến, là kết hợp trọng số của các chỉ tiêu tài chính để đánh giá rủi ro phá sản của doanh nghiệp.

Ngày	38,000 VNĐ		
29/12/2023			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-3.3%	6.4%	17.0%

Hệ số nguy cơ phá sản	2.29
Z - score (sản xuất)	(Ba1)
2023	Cảnh báo

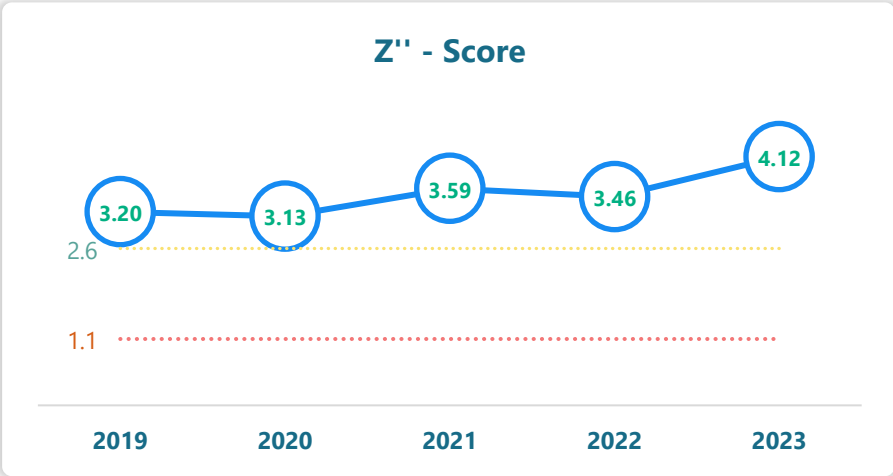
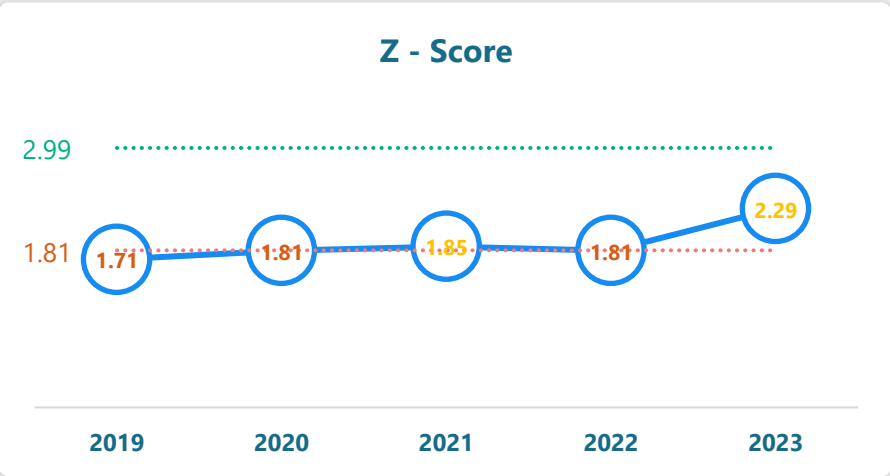
Hệ số nguy cơ phá sản	4.12
Z'' - score (phi sản xuất)	(Aa2)
2023	An toàn

2023		
DT thuần	19,374	YoY
tỷ VNĐ		▲ 3,001
		▲ 18.3%

2023		
LN sau thuế	1,060	YoY
tỷ VNĐ		▲ 116
		▲ 12.2%

2023		
ROE	7.7%	+/- YoY
		▲ 0.8%

2023		
ROA	3.9%	+/- YoY
		▲ 0.4%



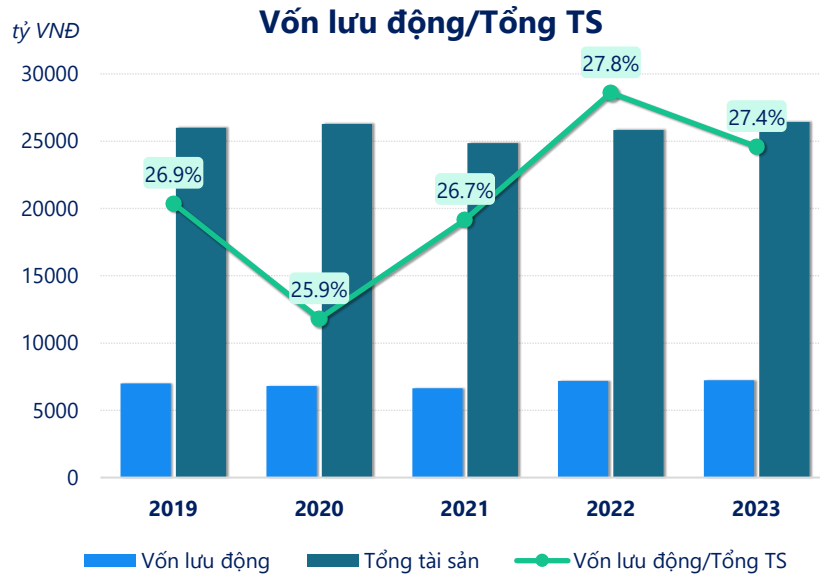
Xét với doanh nghiệp sản xuất: Với Z-Score là 2.29 cao hơn 1.81 và thấp hơn 2.99, cho thấy PVS có dấu hiệu của tình trạng tài chính không ổn định, có mức độ rủi ro phá sản tương đối cao.

Xét với doanh nghiệp phi sản xuất: Z''-Score của PVS năm 2023 đạt 4.12, cao hơn so với năm 2022 (3.46). Z''-Score > 2.6, cho thấy Doanh nghiệp nằm trong vùng an toàn, chưa có nguy cơ phá sản.

Năm 2023, PVS ghi nhận doanh thu thuần 19,374 tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế 1,060 tỷ đồng, lần lượt tăng 18.3% và tăng 12.2% so với năm trước.

Công ty có sự tăng trưởng về doanh thu và lợi nhuận, với ROE đạt 7.75%. Là một tín hiệu tích cực về hoạt động kinh doanh, tuy nhiên công ty cần cải thiện hiệu quả hoạt động tốt hơn.

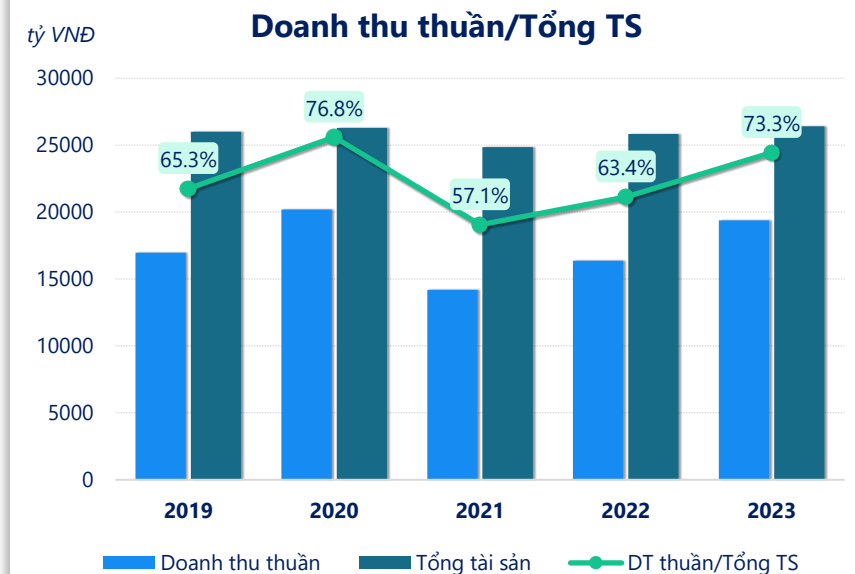
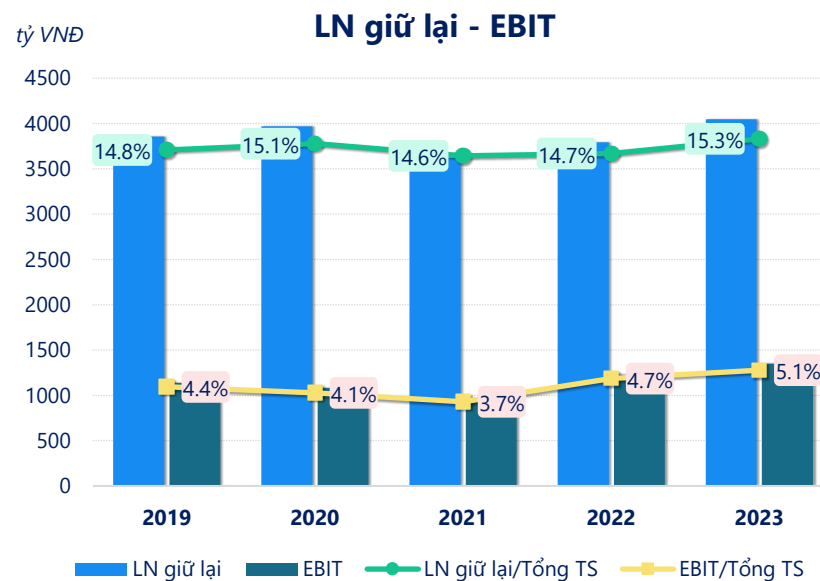
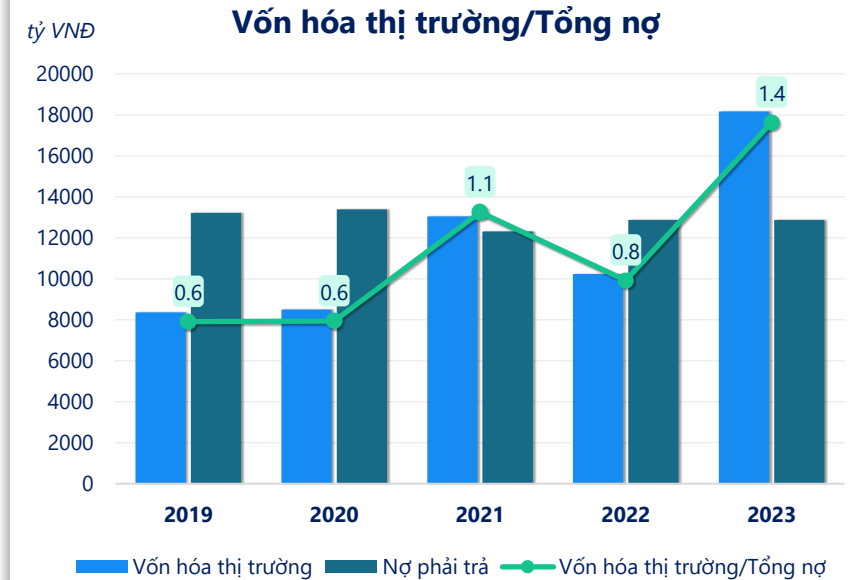
## Tổng CTCP Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam (HNX: PVS)



Vốn lưu động > 0 và tăng so với năm trước cho thấy công ty có khả năng thanh toán các nghĩa vụ nợ ngắn hạn khá tốt. Cần đánh giá thêm về tỷ lệ vốn lưu động/tổng tài sản, nếu tỷ lệ này thấp có thể gợi ý rằng công ty phụ thuộc nhiều vào nguồn vốn dài hạn để duy trì hoạt động kinh doanh.

Vốn hóa thị trường/ tổng nợ = 1.41, cho thấy công ty có khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông vượt qua nợ phải trả. Sự tăng tương tỷ lệ này cũng phản ánh sự tin tưởng của thị trường và nhà đầu tư vào triển vọng tương lai của công ty.

Tóm lại, tùy thuộc loại hình doanh nghiệp sản xuất hoặc phi sản xuất để sử dụng mô hình Z-Score hoặc Z"-Score. Trong đó phải phân tích từng chỉ tiêu của mô hình để có cái nhìn tổng quan về sức khỏe tài chính của một doanh nghiệp. Qua đó đánh giá khả năng trả nợ và phá sản của doanh nghiệp đó.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
<b>Tổng tài sản</b>	<b>26,401</b>	<b>25,828</b>	<b>2.2%</b>
<b>Tài sản ngắn hạn</b>	<b>16,297</b>	<b>16,388</b>	<b>-0.6%</b>
Tiền và tương đương tiền	5,757	5,219	10.3%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	4,329	4,837	-10.5%
Phải thu ngắn hạn	4,160	5,043	-17.5%
Hàng tồn kho	1,498	1,012	48.0%
Tài sản ngắn hạn khác	552	276	100%
<b>Tài sản dài hạn</b>	<b>10,104</b>	<b>9,439</b>	<b>7.0%</b>
Phải thu dài hạn	123	124	-0.6%
Tài sản cố định	3,361	3,040	10.5%
Bất động sản đầu tư	164	169	-2.8%
Tài sản dở dang	391	172	127%
Đầu tư tài chính dài hạn	4,945	4,918	0.6%
Tài sản dài hạn khác	<b>1,120</b>	<b>1,017</b>	<b>10.1%</b>
Lợi thế thương mại	0	0	
<b>Nợ phải trả</b>	<b>13,018</b>	<b>12,879</b>	<b>1.1%</b>
<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>9,206</b>	<b>9,199</b>	<b>0.1%</b>
Vay và nợ thuê ngắn hạn	1,176	752	56.4%
Phải trả người bán ngắn hạn	3,510	5,301	-33.8%
<b>Nợ dài hạn</b>	<b>3,812</b>	<b>3,680</b>	<b>3.6%</b>
Vay và nợ thuê dài hạn	564	624	-9.6%
<b>Nguồn vốn chủ sở hữu</b>	<b>13,384</b>	<b>12,949</b>	<b>3.4%</b>
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>13,384</b>	<b>12,949</b>	<b>3.4%</b>
Vốn điều lệ	4,780	4,780	0.0%
<b>Kinh phí và quỹ khác</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>16,968</b>	<b>20,180</b>	<b>14,198</b>	<b>16,373</b>	<b>19,374</b>
Giá vốn hàng bán	16,071	19,402	13,423	15,458	18,335
<b>Lợi nhuận gộp</b>	<b>898</b>	<b>778</b>	<b>776</b>	<b>915</b>	<b>1,039</b>
Doanh thu HĐTC	320	400	278	489	790
Chi phí TC	67.3	143	94.4	163	216
<b>Chi phí lãi vay</b>	<b>33.8</b>	<b>55.8</b>	<b>45.6</b>	<b>50.6</b>	<b>73.0</b>
LN trong công ty LKLD	581	191	507	657	651
Chi phí bán hàng	108	119	89.4	79.3	85.4
Chi phí QLDN	649	798	712	828	967
<b>LN thuần từ HĐKD</b>	<b>974</b>	<b>310</b>	<b>664</b>	<b>991</b>	<b>1,211</b>
Lợi nhuận khác	129	715	214	183	66.0
<b>LN trước thuế</b>	<b>1,103</b>	<b>1,025</b>	<b>878</b>	<b>1,174</b>	<b>1,277</b>
<b>Lợi nhuận sau thuế</b>	<b>808</b>	<b>710</b>	<b>677</b>	<b>944</b>	<b>1,060</b>
<b>LNST của CĐ cty mẹ</b>	<b>849</b>	<b>624</b>	<b>601</b>	<b>884</b>	<b>1,026</b>

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	1,906	-680	-138	1,498	-285
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-1,306	-398	1,162	-1,727	818
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	51.5	-673	-509	-321	-32.2
Tiền đầu kỳ	6,311	6,949	5,212	5,747	5,219
<b>Lưu chuyển tiền thuần</b>	<b>651</b>	<b>-1,750</b>	<b>515</b>	<b>-551</b>	<b>501</b>
Ảnh hưởng tỷ giá	-13.2	13.3	19.9	23.1	36.9
Tiền cuối kỳ	6,949	5,212	5,747	5,219	5,757